

English Glossary of Words & Terms Used In This Book :

<u>American English</u>		<u>Pinyin</u>	<u>Simplified</u>	<u>Page #</u>
NOTE: Only words used in sentences are listed in the main glossaries. Other words may be found under appropriate headings throughout the book.				
A -				
a	=	yī	一	138, 235
a, an / one	=	yīge	一个	75, 140
a, an / one	=	gè	个	227
a bit	=	yīxià	一下	108, 163
a little	=	yīdiǎn(r)	一点儿	48, 258
a little bit	=	yǒudiǎn(r)	有点	219
about, near at hand	=	zuǒyòu	左右	75
about, concerning	=	guānyú	关于	155
academic degree	=	xuéwèi	学位	143
activity	=	huódòng	活动	175
address	=	dìzhǐ	地址	213, 269
adult	=	dàrén	大人	55
afternoon	=	xiàwǔ	下午	96
afterwards	=	yǐhòu	以后	91, 95
age (years old)	=	sù	岁	69, 75
agree	=	tóngyì	同意	73
air conditioning	=	kōngtiáo	空调	274
AIDS	=	àizībìng	爱滋病	155
airplane	=	fēijī	飞机	123
airport	=	fēijīchǎng	飞机场	123
alarm clock	=	nàozhōng	闹钟	228
alcoholic, drunkard	=	jiǔguǐ	酒鬼	140
algebra	=	dàishù	代数	144
all	=	dōu	都	61, 113
all of it	=	quánbù	全部	247
alphabet / letter of an alphabet	=	zìmǔ	字母	161
already	=	dōu	都	97
already	=	yǐjīng	已经	205, 253
also	=	yě	也	200, 259
also	=	dōu	都	90, 256
also	=	hái	还	221
also has	=	hàiyǒu	还有	221
alumni	=	xiàoyǒu	校友	144
alumni / alumni association	=	tóngxuéhuì	同学会	144

always	=	zǒngshì	总是	85, 203
am	=	shì	是	62, 107
America	=	Měiguó	美国	91, 108
American	=	Měiguórén	美国人	108, 125
American dollar, USD	=	Měijīn	美金	109
American dollar, USD	=	Měiyuán	美元	109
American meal	=	Xīcān	西餐	109
American person	=	Měiguórén	美国人	111
American style	=	Xīshì	西式	109
am not	=	bùshì	不是	111
am out of	=	méiyǒu	没有	262
an	=	yí	一	195
and	=	hé	和	56, 286
and	=	gēn	跟	286
and	=	yǔ	与	56
and	=	háiyǒu	还有	164
And you?	=	Nǐ ne?	你呢?	51, 63
animal	=	dòngwù	动物	188
another	=	biéde	别的	221, 230
another	=	ling yíge	另一个	267
anti-bacterial soap	=	xiāodú fēizào	消毒肥皂	197
antibiotics	=	kàngshēngsù	抗生素	194
antique	=	gǔdǒng	古董	247, 273
any	=	rènhe	任何	61, 262
anything	=	biéde	别的	252
apartment, apartment house	=	gōngyù	公寓	205, 269
appliances / tools	=	yòngjù	用具	274
application form	=	shēnqǐngshū	申请书	218
apply for, applied for	=	shēnqǐng	申请	218
appointment, date	=	yuēhuì	约会	218
are	=	shì	是	61, 106
are are not*	=	shì bùshì	是不是	156, 200
article / essay	=	wénzhāng	文章	163
arrive / come	=	lái	来	87
arrived	=	lái le	来了	205
arrive / reach, get to	=	dàodá	到达	123
as soon as possible	=	yuè kuài yuè hǎo	越快越好	88
Asia	=	Yàzhōu	亚洲	105, 130
ask, request, beg	=	qǐng	请	265
aspirin	=	ā-sīpīlín	阿斯匹林	195

at	=	zài	在	151, 212
attend class	=	shàngkè	上课	85
attend, go to school	=	dú	读	144, 149
audio cassette	=	cídài	磁带	183
audio tape record (<i>verb</i>)	=	lù	录	183
August	=	Bāyuè	八月	84
aunt / stepmother	=	āyí	阿姨	70
aunt (father's sister)	=	gūgu	姑姑	70
aunt (mother's sister)	=	yíyí	姨姨	70
aunt	=	shěnshe	婶婶	238
automobile, car	=	qìchē	汽车	82, 125
autumn, fall (season)	=	qiūtiān	秋天	136

B -

baby	=	bǎobǎo	宝宝	59
baby	=	yīng'ér	婴儿	59
baby / young child	=	wáwa	娃娃	59, 61
baby bottle	=	nǎipíng	奶瓶	59
baby carriage, baby stroller	=	wáwachē	娃娃车	60
baby crying very loud	=	wāwā dàkū	哇哇大哭	60
baby food	=	yīng'ér shí wù	婴儿食物	61, 251
Bachelors Degree, B.A., B.S.	=	xuéshì	学士	143
back (of body)	=	bèi	背	201, 243
back ache	=	bèiténg	背疼	201
bad	=	huài	坏	168
bad breath	=	kǒuchòu	口臭	47
ball	=	qiú	球	189
ballpoint pen (in China)	=	yuánzhūbǐ	圆珠笔	171
ballpoint pen (in Taiwan)	=	yuánzǐbǐ	圆子笔	171
bank account	=	zhànghù	帐户	215
bank (financial institution)	=	yínháng	银行	215
barber / hairdresser	=	lǐfāshī	理发师	238
barbershop	=	lǐfādìan	理发店	238
barefooted, bare feet	=	chìjiǎo	赤脚	72, 243
bargain with	=	jiǎngjià	讲价	245
baseball	=	bàngqiú	棒球	178
basketball	=	lánqiú	篮球	178
bathroom, toilet, restroom	=	cèsuǒ	厕所	226
bathroom, toilet, restroom	=	yùshì	浴室	226

bathe, take a bath	=	xǐzǎo	洗澡	227
bath tub	=	xǐzǎopén	洗澡盆	227
battery, batteries	=	diànchí	电池	275
be	=	shì	是	88
beard	=	húxū	胡须	237
beautician	=	měiróngshī	美容师	238
beautiful	=	měi	美	223, 238
beautiful (object)	=	měilì	美丽	223
beautiful, pretty	=	hǎokàn	好看	230
beautiful (woman, people)	=	piàoliang	漂亮	202, 223
beautiful woman	=	měinǚ	美女	223
because	=	yīnwéi	因为	230, 263
bed	=	chuáng	床	228, 273
bedroom	=	wòshì	卧室	229
bedtime, to go to bed time	=	shuǐjiào shíjiān	睡觉时间	229
beginning student / beginner	=	chūxuéshēng	初学生	158
beef	=	niúròu	牛肉	254
beefsteak, steak	=	niúpái	牛排	255
beer	=	píjiǔ	啤酒	260
before, previously	=	yǐqián	以前	85
before midnight	=	shàngbanyè	上半夜	98
begin, start	=	kāishǐ	开始	85
begin / off	=	xià	下	220
beginning student	=	chūxuéshēng	初学生	158
Beijing	=	Běijīng	北京	114
believe	=	xiāngxìn	相信	148, 218
believes	=	xiāngxìn	相信	155
belong to	=	shǔyú	属于	215
belt, leather belt	=	pí dài	皮带	231
best	=	zuìhǎo	最好	130, 256
betrothed, engaged	=	dìngqīn	定亲	285
better	=	hǎo	好	88, 218
bicycle	=	zìxíngchē	自行车	116, 124
big	=	dà	大	138, 224
bill (payment due)	=	zhàngdān	帐单	93, 215
birthday	=	shēng rì	生日	50, 97
birthday party	=	guòshēng rì	过生日	139
black	=	hēisè	黑色	72
black hair	=	hēitóufa	黑头发	238

bladder infection	=	pángguāng fāyán	膀胱发炎	198
blanket	=	tǎnzi	毯子	230
bleach	=	piǎobái	漂白	276
blender, juicer	=	guǒzhījī	果汁机	251
blond hair	=	jīnhuángsè tóufa	金黄色头发	238
blouse	=	nǚ chènshān	女衬衫	231
blow dry	=	chuīgān	吹乾	239
blue, blue-colored	=	lánsè	蓝色	164, 235
blue-black hair	=	yǒu tóufa	黝头发	239
body	=	shēntǐ	身体	194
book	=	shū	书	161
books	=	shū	书	98
bookstore	=	shūdiàn	书店	161
born	=	shēng	生	77, 91
borrow	=	jiè	借	209, 239
bought	=	mǎi le	买了	96, 125
bounced check	=	tiàopiào	跳票	216
bouquet of flowers	=	huāshù	花束	277
bowl	=	wǎn	碗	252
bowling (the sport)	=	bǎolíng qiú	保龄球	178
bowling alley	=	bǎolíng qiúchǎng	保龄球场	178
boy	=	nánháizi	男孩子	71
boyfriend	=	nán péngyǒu	男朋友	185, 286
bra, brassiere	=	xiōngzhào	胸罩	232
bread	=	miànbāo	面包	97
bread and butter	=	miànbāo hé huángyóu	面包和黄油	256
break a marriage engagement	=	tùihūn	退婚	286
breakfast	=	zǎofàn	早饭	264
broadcast	=	bōbào	播报	135
broom	=	sàozhou	扫帚	275
brothers	=	xiōngdì	兄弟	65
brother (younger)	=	dìdì	弟弟	66, 217
brother (older, elder)	=	gēge	哥哥	66, 198
brown, brown colored	=	zōngsè	棕色	240
brushing teeth	=	shuāyá	刷牙	241
buffet lunch	=	zìzhùcān	自助餐	266
bulletin board	=	páizi	牌子	172
bus	=	chē	车	124
bus route number	=	hào . . . lù	号 . . . 路	124

bus station	=	qìchē zǒngzhàn	汽车总站	124
bus stop	=	qìchē zhàn	汽车站	124
bus tickets	=	chēpiào	车票	125
business e-mail	=	diànzǐ xīnghán	电子商务	213
business trip	=	chūchāi	出差	282
busy	=	máng	忙	92, 219
busy (at a literary endeavor)	=	mángyú	忙于	166
but	=	kěshì	可是	76, 251
but, still	=	háishi	还是	250
buy	=	mǎi	买	138, 164
to buy	=	gòu mǎi	购买	186
by the side of	=	pángbiān	旁边	270

C -

California	=	Jiāzhōu	加州	110, 123
call, called, called by	=	jiào	叫	76, 287
camera	=	zhàoxiàngjī	照像机	190
camera film	=	jiāojiǎn	胶卷	190, 245
campus, school ground	=	xiàoyuán	校园	145
can	=	kěyǐ	可以	97, 239
can	=	huì	会	193
can	=	néng	能	70, 129
can cannot*	=	néng bù néng	能不能	111
can, canned goods	=	guàntou	罐头	251
can opener	=	guàntou qǐzi	罐头起子	251
cancer	=	áizhèng	癌症	198
candy, sweets	=	tángguǒ	糖果	256
cannot, not can	=	bù néng	不能	171
can't be right, not right	=	bùduì	不对	47
cannot	=	bùhuì	不会	94, 112
cannot come	=	bùhuì lái	不会来	94
Canton, Cantonese	=	Guǎngdōng	广东	113
Cantonese (language)	=	Guǎngdōnghuà	广东话	113
Cantonese music	=	Guǎngdōng yīnyuè	广东音乐	113
car, automobile	=	qìchē	汽车	82, 125
career, profession, trade	=	zhíyè	职业	220
cash, money	=	qián	钱	52, 216
cash, Chinese money	=	xiànjīn	现金	114
casual wear / sports wear	=	xiūxiánfú	休闲服	232

cat	=	māo	猫	189
caught a cold	=	gǎnmào	感冒	199
cavities, decayed teeth	=	zhùyá	蛀牙	202
CD, compact disk	=	jīguāng chàngpiàn	激光唱片	175, 186
CD player	=	jīguāng chàngjī	激光唱机	185
cell phone, cellular phone	=	shǒujī	手机	208
cellophane tape	=	tòumíng jiāodài	透明胶带	172
chair	=	yǐzi	椅子	273
channel (TV)	=	píndào	频道	182
chapter of a book	=	zhāng	章	152
character, letter, word	=	zì	字	113, 169
chasing	=	zhuī	追	189
chat, talk	=	xiántán	闲谈	183
cheap, inexpensive	=	piányi	便宜	235, 246
cheapest	=	zuìpiányi	最便宜	232, 233
check (financial bank note)	=	zhīpiào	支票	216
checkers (Chinese)	=	tiàolí	跳棋	187
cheese	=	nǎilǎo	奶酪	252
chess (the game)	=	guójì xiàngqí	国际象棋	187
chicken	=	jīròu	鸡肉	255
child	=	háizi	孩子	61
children	=	háizi	孩子	191
children	=	értóng	儿童	61
children	=	érnǚ	儿女	61
China, Chinese	=	Zhōngguó	中国	112
Chinese (in Taiwan)	=	Guóyǔ	国语	112
Chinese characters	=	Zhōngguó zì	中国字	113
Chinese (common language)	=	Pǔtōnghuà	普通话	112
Chinese currency, money	=	rénmínbì	人民币	109, 114
Chinese-English Dictionary	=	Hàn Yīng cídiǎn	汉英词典	114
Chinese foreign citizens	=	Huáyì	华裔	115, 121
Chinese herb doctor	=	Zhōngyī	中医	115
Chinese medicine (herbs)	=	Zhōngyào	中药	115
Chinese money, cash	=	xiànjīn	现金	114
Chinese music	=	Zhōngguó yīnyuè	中国音乐	184
Chinese New Year, Spring Festival	=	Chūnjié	春节	115
Chinese people	=	Zhōngguó rén	中国人	116
Chinese (spoken language)	=	Hànyǔ	汉语	112
Chinese (spoken language)	=	Zhōngguó huà	中国话	112

Chinese style or fashion	=	Zhōngshì	中式	116
Chinese-Western blend	=	Zhōng Xī hébì	中西合璧	116
Chinese (written language)	=	Zhōngwén	中文	116
Chinese written character	=	Hànzì	汉字	169
chocolate	=	qiǎokēlì	巧克力	257
chopsticks	=	kuàizi	筷子	252
Christmas	=	Shèngdànjié	圣诞节	138, 185
Christmas tree	=	Shèngdànshù	圣诞树	138
cigarettes	=	xiāngyān	香烟	193
city map	=	shìqū dìtú	市区地图	125
city	=	chéngshì	城市	119
class (of students), group	=	kè	课	94
class (of students), group	=	bān	班	76, 145
classmate	=	tóngxué	同学	145
class notes, lecture notes, notes	=	bǐjì	笔记	145
classroom	=	jiàoshì	教室	146
class schedule (at school)	=	gōngkèbiǎo	功课表	146
clothes, clothing	=	yīfu	衣服	232
clothing store	=	fúzhuāng diàn	服装店	233
coat	=	dàyī	大衣	133
Coca-Cola	=	Kěkǒu Kělè	可口可乐	261
cocoa	=	kěkě	可可	261
coffee	=	kāfēi	咖啡	261
cola	=	kělè	可乐	261
cold (<i>adjective</i>)	=	lěng	冷	133
cold not cold*	=	lěng bù lěng	冷不冷	120
cold (illness)	=	gǎnmào	感冒	199
cold drink	=	lěngyǐn	冷饮	262
cold water	=	lěngshuǐ	冷水	262
college	=	dàxué	大学	146, 152
college of engineering	=	gōngxuéyuàn	工学院	146
college student	=	dàxuéshēng	大学生	146
cologne	=	xiāngshuǐ	香水	244
colors	=	yánsè	颜色	277
colored paper	=	cǎi sèzhǐ	彩色纸	173
colorful	=	huāhuālǜlǜ	花花绿绿	232
comb	=	shūzi	梳子	239
come / arrive	=	lái	来	87
to come to	=	lái	来	191

come.	=	lái de.	来的。	123
come back, coming back	=	huílai	回来	43, 88
come here and bring	=	ná guòlai	拿过来	266
comedy	=	xǐjù	喜剧	182
Come to my	=	Lái wǒde	来我的	172
common	=	pǔtōng	普通	165
common worker, laborer	=	gōngrén	工人	219
compact disk, CD	=	jīguāng chàngpiàn	激光唱片	175, 186
company, corporation	=	gōngsī	公司	212, 219
company (as part of the name)	=	gōngsī	公司	220
compared to	=	bǐ	比	111
comparatively	=	bǐjiào	比较	60, 88
competition, tournament	=	bǐsài	比赛	177
composition	=	zuòwén	作文	162
computer (desktop)	=	zhuōshàngxíng diànnǎo	桌上型电脑	211
computer (hardware)	=	diànnǎo	电脑	211
computer memory, storage	=	cúncǔqì	存储器	212
computer mouse	=	shǔbiāo	鼠标	212
computer (portable)	=	shǒutíshì jìsuànjī	手提式计算机	211
computer (portable)	=	bǐjìběn diànnǎo	笔记本电脑	211
computer program (software)	=	diànnǎo chéngxù	电脑程式序	212
computer programmer	=	diànnǎo chéngxùyuán	电脑程序员	212
concerning, about	=	guānyú	关于	155
concert	=	yīnyuèhuì	音乐会	184
conditions	=	jìngkuàng	境况	88
consider	=	kàn	看	51
Consider the situation.	=	Kàn qíng kuàng.	看情况。	51
constipation	=	biànbì	便??	200
contact lenses	=	yǐnxíng yǎnjìng	隐形眼镜	237
contagious, infectious	=	chuánrǎn	传染	193
contest, match	=	bǐsài	比赛	177
conversation	=	tán guò huà le	谈过话了	58
corporation, company	=	gōngsī	公司	212, 219
cook, prepare food	=	zuòfàn	做饭	264
costs	=	zhí	值	210
cough	=	késòu	咳嗽	199
cough drops	=	hánpiàn	含片	199
cough syrup	=	zhǐkē tángjiāng	止咳糖浆	199
could not	=	bù néng	不能	98

country, nation	=	guó	国	106
country, nation	=	guójiā	国家	106
couple	=	fūfù	夫妇	277
couple / husband and wife	=	fūqī	夫妻	278
couple	=	liǎng	两	228
a couple of (<i>with measure word</i>)	=	liǎng ge	两个	78
course of study, lesson	=	kè	课	147
courses, subjects (in school)	=	kèchéng	课程	147
cousin	=	biǎoqīn	表亲	71
cows milk*	=	niúniǎi	牛奶	263
credit card	=	xìnyòngkǎ	信用卡	216
cry, crying	=	kū	哭	60
cuddle, curl up to	=	wēiyī	偎依	281
cup	=	bēi	杯	261, 264
curling iron	=	měifà qì	美发器	239
cut	=	qiē	切	254

D -

daily	=	měitiān	每天	97
dairy products	=	rǔzhīpǐn	乳制品	252
dance	=	wǔdǎo	舞蹈	186
dance (<i>noun</i>)	=	tiàowǔ	跳舞	99, 184
dance, dancing (<i>verb</i>)	=	tiàowǔ	跳舞	184
Darling	=	Bǎobèi	宝贝	278
date of (<i>such as</i> : "June 7th")	=	hào	号	85
date, appointment	=	yuēhuì	约会	218
dating	=	yuēhuì	约会	91, 286
daughter	=	nǚér	女儿	149
daughter's	=	nǚér de	女儿的	65
day	=	yītiān	一天	97, 141
day after tomorrow	=	hòutiān	後天	100, 127
day before yesterday	=	qiántiān	前天	101
Dear	=	Qīn'ài de	亲爱的	231
decided	=	juéding	决定	53
definition, meaning	=	yìsi	意思	162
dental floss	=	yáxiàn	牙线	241
dentist	=	yáyī	牙医	202
department store	=	bǎihuò shāngdiàn	百货商店	246
depend	=	kàn	看	248

depressed	=	chóu	愁	203
desire / interest	=	yìsi	意思	278
desk, table	=	zhuōzi	桌子	270, 273
desktop computer	=	zhuōshàngxíng diànnǎo	桌上型电脑	211
dessert (fun food after meals)	=	tiándiǎn	甜点	252
diaper	=	niàobù	尿布	61
diarrhea	=	lā dùzi	拉肚子	200
dictionary / thesaurus	=	cídiǎn	辞典	162
did not, didn't	=	bù	不	49
did not, didn't	=	méi	没	53
did not, didn't	=	méiyǒu	没有	120
died	=	sǐ le	死了	93, 193
died	=	qùshì le	去世了	93
diet (for weight loss)	=	jiéshí	节食	252
diet (what you eat)	=	jiéshí	节食	259
difficult	=	nán	难	113, 165
difficult not difficult*	=	nán bù nán	难不难	165
dinner, supper	=	wǎnfàn	晚饭	265
dinner party	=	wǎnyàn	晚宴	140
diploma	=	biyè wénpíng	毕业文凭	147
directly	=	zhí	直	123
disease, sickness, illness	=	bìng	病	197
dish, plate, tray	=	pánzi	盘子	252
disinfects	=	xiāodú	消毒	197
divorce	=	línhūn	离婚	282
divorced	=	línhūn le	离婚了	282
do	=	dǎ	打	178
do, doing	=	gàn	干	286
do, doing	=	zuò	做	136, 204
doctor	=	yīshēng	医生	195, 197
doctor	=	dàifu	大夫	195
Doctorate Degree	=	bóshì	博士	143
Doctorate student	=	bóshìshēng	博士生	143
dog	=	gǒu	狗	189
done, did, has done	=	zuòwán le	做完了	219
don't	=	bù	不	48, 196
don't, don't want	=	bùyào	不要	76
do not	=	bié	别	176
don't have	=	méiyǒu	没有	52

don't like	=	bù xǐhuan	不喜欢	230, 279
don't like	=	tǎoyàn	讨厌	144
Don't mention it.	=	Bú kèqì.	不客气。	44
don't understand	=	bù dǒng	不懂	48
don't understand	=	bù míngbai	不明白	48
dormitory, dorm	=	sùshè	宿舍	147
double room	=	shuāng rénjiān	双人间	128
dress (woman's)	=	nǚzhuāng	女装	234
dressed up in nice clothes	=	shūzhuāng dǎbàn	梳妆打扮	234
dresser (piece of furniture)	=	yīguì	衣柜	247, 273
drink	=	hē	喝	262, 263
drink not drink*	=	hē bù hē	喝不喝	261, 263
drink, beverage	=	yǐnliào	饮料	263
drinking glasses	=	bōli bēi	玻璃杯	82
drizzle, light rain	=	xiǎoyǔ	小雨	134
dropout of school	=	chuòxué	辍学	148
drugs, dope, narcotics	=	dúpǐn	毒品	193
drugstore, pharmacy	=	yàofáng	药房	195
drunkard, alcoholic	=	jiǔguǐ	酒鬼	140
dye	=	rǎn	染	239

E -

early	=	zǎo	早	86
easy	=	róngyì	容易	73, 181
easily	=	róngyì	容易	193
eat, ate	=	chī	吃	45, 259
eaten	=	chī le	吃了	52, 253
eaten a meal	=	chīfàn	吃饭	101
education	=	jiàoyù	教育	148
egg (chicken's*)	=	jīdān	鸡蛋	257
eight, 8	=	bā	八	69, 225
8 o'clock	=	bā diǎn	八点	102
eighty-five, 85	=	bāshíwǔ	八十五	83
eight hundred forty six, 846	=	bābǎi sìshí liù	八百四十六	83
electric blanket	=	diànrètǎn	电热毯	230
electric lights	=	diàndēng	电灯	270
electrical outlets	=	chāzuò	插座个	271
elementary school	=	xiǎoxué	小学	61
elementary school student	=	xiǎoxuéshēng	小学生	149

elevator	=	diàntī	电梯	269
eleven, 11	=	shíyī	十一	82
e-mail (business)	=	diànzǐ xìnghán	电子商务	213
e-mail	=	diànzǐ yóujiàn	电子邮件	213
employment agency	=	zhíyè jièshàosuǒ	职业介绍所	219
employment, job, work	=	gōngzuò	工作	219
encyclopedia	=	bǎikē quánshū	百科全书	162
engaged, betrothed	=	dìngqīn	定亲	285
England, English	=	Yīngguó	英国	111
English-Chinese dictionary	=	Yīng Hàn cídiǎn	英汉词典	111
English-like Chinese	=	Pīnyīn	拼音	111
English person	=	Yīngguó rén	英国人	111
English (spoken language)	=	Yīngyǔ	英语	110, 226
English (written language)	=	Yīngwén	英文	111
entered	=	jìn	进	191
envelope	=	xìnfēng	信封	205
especially	=	tèbié	特别	72, 238
essay / article	=	wénzhāng	文章	163
Europe	=	Ōuzhōu	欧洲	87, 107
European style	=	Xīshì	西式	109
evening, night, sunset / late	=	wǎn	晚	86
evening university	=	yèdàxué	夜大学	158
everybody, everyone	=	dàjiā	大家	247
everyday	=	měitiān	每天	175
every morning	=	měitiān zǎoshang	每天早上	175
every year	=	měinián	每年	90
exchange	=	huàn	换	275
exchange rate (money)	=	duìhuàn lǜ	兑换率	108, 119
Excuse me,	=	Duìbuqǐ,	对不起,	230
explained	=	jiěshì	解释	197
exercise	=	duànliàn	锻炼	175
extremely	=	zuì	最	242
extremely	=	fēicháng	非常	108
extremely	=	tài	太	276
extremely	=	sǐ le	死了	279
eye, eyes	=	yǎnjīng	眼睛	237
eyeglasses, glasses	=	yǎnjìng	眼镜	237

F -

fall, autumn (season)	=	qiūtiān	秋天	136
fall in love	=	zhōngqíng	钟情	63
family	=	jiā	家	58, 217
family	=	jiāren	家人	280
family	=	jiātingren	家庭人	56
family life, home life	=	jiāting shēnghuó	家庭生活	59, 284
last name, surname, family name	=	xìng	姓	39, 46
far	=	yuǎn	远	126
fast	=	kuài	快	167, 169
fast food	=	sùshí	速食	265
fast food restaurant	=	kuàicāndiàn	快餐店	265
father	=	bàba	爸爸	63
father	=	fùqīn	父亲	63, 198
Father's Day	=	Fùqīnjié	父亲节	63
fax, facsimile	=	chuánzhēn	传真	172
feel	=	juéde	觉得	133, 194
feet, foot (body)	=	jiǎo	脚	243
fell in love	=	xiāng'ài	相爱	280
fellow	=	zú	族	84
female, woman	=	fùren	妇人	72
feminine, of females	=	nǚxìng	女性	72
fever	=	fāshāo	发烧	198
fiancé (man)	=	wèihūnfū	未婚夫	287
fiancée (woman)	=	wèihūnqī	未婚妻	287
fifteen minutes clock time	=	yīkè zhōng	一刻钟	101
5th Hanzi tone / neutral tone	=	Qīng Shēng	轻声	170
final draft of writing	=	dìnggǎo	定稿	163
final test, final exam	=	dàkǎo	大考	86
finally	=	zhōngyú	終於	231
find	=	zhǎo	找	126
fine	=	hǎo	好	51
Fine. Good. All right.	=	Hǎo de.	好的。	51, 264
finger, fingers	=	zhítou	指头	243
first	=	xiān	先	45, 123
first, 1st	=	dìyī	第一	101
1st Hanzi tone / level tone	=	Yī Shēng	一声	170
first love	=	chūliàn	初恋	287

first name, given name	=	míngzi	名字	39
fish	=	yú	鱼	255
fishing	=	diàoyú	钓鱼	178
fish market	=	yúshì	鱼市	256
five, 5	=	wǔ	五	69, 96
five dollars, \$5.00	=	wǔ kuài	五块	235
flashlight	=	diàntǒng	电筒	275
floor (story of a building)	=	lóu	楼	76
floppy disk (computer)	=	cípiàn	磁片	213
floppy disk (computer)	=	cídíepán	磁碟盘	213
flour	=	miànfěn	面粉	246
flowers	=	huā	花	277
flower shop, florist	=	huādiàn	花店	277
flu, influenza	=	liúgǎn	流感	198
fly	=	fēi	飞	123
fond of	=	xǐhuan	喜欢	116
food, groceries, food supply	=	shípin	食品	253
feet, foot (body)	=	jiǎo	脚	243
football (American)	=	gǎnlǎnqiú	橄榄球	140, 178
forgot	=	wàngle	忘了	49, 226
for	=	zài	在	277
fork	=	chāzi	叉子	252
forty-seven, 47	=	sìshíqī	四十七	82
four, 4	=	sì	四	77
four hundred ninety, 490	=	sìbǎi jiǔshí	四百九十	83
4th Hanzi tone / falling tone	=	Rùshēng	入声	170
free, no charge	=	miǎnfèi	免费	246
Friday	=	xīngqīwǔ	星期五	86
fridge, refrigerator	=	bīngxiāng	冰箱	274
fried noodles	=	chǎomiàn	炒面	257
fried rice	=	chǎofàn	炒饭	257
fried vegetables or meat	=	chǎocài	炒菜	257
friend	=	péngyou	朋友	55, 267
from	=	cóng	从	106, 123
from what	=	cóng nǎ	从哪	106
fruit	=	shuǐguǒ	水果	148
fruit juice	=	guǒzhī	果汁	263
full name of a person	=	xìngmíng	姓名	39

fun, interesting	=	hǎowán	好玩儿	175
funny (laughable)	=	hǎoxiào	好笑	176
furniture	=	jiājū	家具	247, 273

G -

game	=	yóuxì	游戏	187
games (indoor)	=	hùnnèi yùndòng	户内运动	187
games (outdoor)	=	hùwài yùndòng	户外运动	187
gasoline, gas	=	qìyóu	汽油	125
gas station	=	jiāyóuzhàn	加油站	126
gave	=	sòng le	送了	277
gave (a present)	=	sòng	送	140
generally	=	yībān	一般	115
generally	=	dàgài	大概	270
germs, bacteria, viruses	=	bìngjūn	病菌	197
get	=	zhǎo	找	126
get drunk	=	hēzuì	喝醉	140
gift	=	lǐwù	礼物	140
girl, girls	=	nǚhái(r)	女孩儿	72, 78
girlfriend	=	nǚpéngyǒu	女朋友	287
give money and help to	=	zhōuji	周济	85
give to / give for / give	=	gěi	给	111, 209
give up (a bad habit)	=	jiè	戒	193
glad	=	gāoxìng	高兴	56
glasses (drinking)	=	bōli bēi	玻璃杯	82
glossary / vocabulary	=	cíhuì	词汇	163
gloves, mittens	=	shǒutào	手套	75
go	=	qù	去	90, 50
go to	=	qù	去	90, 93
go	=	zǒu le	走了	86, 100
going	=	qù	去	180
going to	=	jìn	进	152
going to	=	dú	读	152
go play	=	qù dǎ	去打	179
go to	=	shàng	上	246
go to bed, go to sleep	=	shuìjiào	睡觉	229
Go to sleep!	=	Shuìjiào ba!	睡觉吧!	229
blond hair, golden blond hair	=	jīnhuángsè tóufa	金黄色头发	238
golf	=	gāo'ěrfūqiú	高尔夫球	137, 177

good	=	hǎo	好	43, 70
good, not bad	=	bù cuò	不错	133, 242
Good bye.	=	Zàijiàn.	再见。	42
Good luck!	=	Hǎo yùnqì!	好运气!	43
Good evening!	=	Wǎn'ān!	晚安!	40
Good morning.	=	Zǎoshang hǎo.	早上好。	40
good-looking, nice	=	hǎokàn	好看	224
got	=	dé le	得了	198
go where	=	qù nǎr	去哪儿	50
grade school	=	xiǎoxué	小学	61
granddaughter (son's daughter)	=	sūnnǚ	孙女	69
granddaughter (daughter's daughter)	=	wài sūnnǚ	外孙女	69
grandfather	=	zǔfù	祖父	67, 93
grandfather (maternal)	=	wàigōng	外公	67
grandfather (maternal)	=	lǎoye	姥爷	67
grandfather (paternal)	=	yéye	爷爷	67, 198
grandmother	=	zǔmǔ	祖母	68
grandmother (maternal)	=	lǎolao	姥姥	68
grandmother (maternal)	=	wàipó	外婆	68
grandmother (paternal)	=	nǎinai	奶奶	68, 93
grandson (daughter's son)	=	wàisūnzi	外孙子	69
grandson (son's son)	=	sūnzi	孙子	69
graduate (<i>verb</i>)	=	biyè	毕业	95, 149
graduate (<i>noun</i>)	=	biyèshēng	毕业生	149
graduate school	=	yánjiūsuǒ	研究所	149
graduate student	=	yánjiūshēng	研究生	150
great time	=	fēichāngtiánmì	非常甜蜜	282
green	=	lǜ	绿	138
green	=	lǜsè	绿色	138, 164
green tea	=	lǜchá	绿茶	263
groceries, food, food supply	=	shípin	食品	253
grocery store	=	shípin diàn	食品店	254
group, class (of students)	=	kè	课	94
group, class (of students)	=	bān	班	76
gym, gymnasium	=	tǐyùguǎn	体育馆	176

H -

had a conversation	=	tán guò huà le	谈过话了	58
hair on the head	=	tóufa	头发	238, 240

hairbrush	=	tóushuā	头刷	240
haircut	=	lǐfà	理发	240
hair curlers	=	fàjuǎn	发卷	240
half (<i>with measure word</i>)	=	bàn ge	半个	97
half a day	=	bàntiān	半天	97
ham	=	huǒtuǐ	火腿	258
hamburger	=	hànbǎobāo	汉堡包	254
hand, hands	=	shǒu	手	244
handsome	=	yībiǎo réncái	一表人材	224
handsome man	=	měinánzi	美男子	224
hang up	=	tiē	贴	172
happy	=	gāoxìng	高兴	57
happy?	=	gāoxìng bù gāoxìng?	高兴	57
Happy birthday!	=	Shēngri kuàile!	生日快乐!	139
“Happy New Year!”	=	“Gōnghè xīnxǐ!”	恭贺新禧!	141
has	=	yǒu	有	76, 121
has acquired	=	dé le	得了	198
has no	=	méiyǒu	没有	55
has not	=	méiyǒu	没有	191
hats	=	màozi	帽子	234
hate	=	tǎoyàn	讨厌	193
have	=	yǒu	有	47, 52
have been	=	guò	过	105
have gone to	=	shàngguo	上过	85
have have not	=	yǒu méi yǒu	有没有	96, 173
have not	=	méiyǒu	没有	53, 101
having	=	yǒu	有	250
Hawaii	=	Xiàwēiyí	夏威夷	91, 210
Hawaiian	=	Xiàwēiyí	夏威夷	236
he	=	tā	他	108, 271
headache	=	tóuténg	头疼	202
health, healthy	=	jiànkāng	健康	194, 263
health club, spa	=	jiànkāng fáng	健康房	194
hear	=	tīngjiàn	听见	70
heart disease	=	xīnzàngbìng	心脏病	198
height	=	gāodù	高度	224
Hello, How you doing?	=	Ní hǎo.	你好。	40
hello / if you please	=	Wèi.	喂。	40, 129
Hello. Who is it, please?	=	Wèi, nǎ yī wèi ?	喂, 哪一喂?	208

help	=	bāngzhù	帮助	248
helping the poor with money	=	zhōujì qióng rén	周济穷人	217
her	=	tā	她	209
her, hers	=	tāde	她	59, 238
here	=	zhèr	这儿	189, 253
here	=	zhè(r)	这	85
Here	=	Zhèlǐ	这里	248
Hey!	=	Hēi!	嘿!	50, 71
high-heeled shoes	=	gāogēnxié	高跟鞋	235
high school	=	gāozhōng	高中	85
high school	=	zhōngxué	中学	150
high school student	=	zhōngxuéshēng	中学生	150
him	=	tā	他	179, 245
his	=	tāde	他	57, 88
history book	=	shǐshū	史书	163
hobby, one's liking	=	àihào	爱好	179
home country	=	běnguó	本国	107
home life, family life	=	jiāting shēnghuó	家庭生活	59, 284
homework, schoolwork	=	gōngkè	功课	150
homework, schoolwork	=	zuòyè	作业	150
honeymoon	=	mìyuè	蜜月	282
Hong Kong	=	Xiānggǎng	香港	119, 129
Hong Kong currency	=	Gǎngbì	港币	119
hope	=	xīwàng	希望	88
hopes and wants	=	xiǎngyào	想要	185
hospital	=	yīyuàn	医院	195
hot	=	rè	热	133
hotel (small)	=	lǚguǎn	旅馆	126
hotel (luxury)	=	fàndiàn	饭店	126
hour, time, moment	=	shíhou	时候	88
hour, o'clock	=	diǎn	点	103
house, building	=	fángzi	房子	270, 271
house for rent	=	zhāozū	招租	271
housework / housekeeping	=	jiāwùshì	家务事	270
how	=	zěnmē	怎么	116, 177
how	=	duō	多	89
how about it?	=	zěnmē yàng?	怎么样?	99
How are you?	=	Nǐ zěnmē yàng?	你怎么样?	41
how far?	=	duō yuǎn ne?	多远呢?	126

how long	=	duō cháng	多长	89
how long a time	=	duōjiǔ	多久	86
how many (if less than 10)	=	jǐ	几	58, 75
how many (if more than 10)	=	duōshao	多少	76, 246
How much is this?	=	duōshao	多少	246
huge	=	dà	大	108
humidity	=	shīdù	湿度	133
humor	=	yōumò	幽默	176
hungry	=	è	饿	254
husband	=	xiānsheng	先生	282
husband	=	zhàngfu	丈夫	86, 239
husband and wife	=	fūfù	夫妇	283
husband and wife / couple	=	fūqī	夫妻	278

I –

I	=	wǒ	我	47
I am sorry.	=	Duibuqǐ	对不起。	49, 262
I from*	=	Wǒ cóng	我从	110
I have / I got	=	Wǒ dé le	我得了	198
ice	=	bīng	冰	262
ice cream	=	bīngqílín	冰淇淋	257
ice water	=	bīngshuǐ	冰水	264
if	=	shìfǒu	是否	47
illegal drugs, dope, narcotics	=	dúpǐn	毒品	193
illness, sickness, disease	=	bìng	病	197
immigrant	=	yímín	移民	107
important	=	zhòngyào	重要	111, 241
in	=	zài	在	61, 86
in	=	yòng	用	173
in, in having	=	huìyǒu	会有	218
in addition to	=	hé	和	126
in addition to	=	háiyǒu	还有	137, 178
inches	=	yīngcùn	英寸	173
includes	=	yǒu	有	273
incorrect	=	búshì	不是	72
incorrectly written word	=	xiě cuò le	别字错了	163
index	=	jiǎnsuó	检索	164
indoor games	=	hùnnèi yùndòng	户内运动	137, 87

infected	=	chuánrǎn	传染	193
infection	=	yánzhèng	炎症	199
interest / desire	=	yìsī	意思	278
Internet	=	Wǎngyè	网页	213
invest	=	tóuzī	投资	222
investment	=	tóuzī	投资	222
is	=	shì	是	48, 106
is (<i>progressive tense</i>)*	=	zài	在	287
is is not*	=	shì bù shì	是不是	163
Is it good?	=	Hǎo bù hǎo?	好不好?	41
is that alright?	=	hǎo bu hǎo?	好不好?	45
Is there	=	yǒu	有	162
is there is there not*	=	yǒu méi yǒu	有没有	248
it	=	tā	它	263
It depends.	=	Kàn qíng kuàng.	看情况。	51

J -

jealous	=	jìdù	忌妒	279
job, task	=	shì	事	221
job, work, employment	=	gōngzuò	工作	219
joke	=	xiàohuà	笑话	176
joke (<i>verb</i>)	=	kāiwánxiào	开玩笑	176
journal / magazine / periodical	=	zázhì	杂志	82, 164
June	=	Liù yuè	六月	85
junior college	=	zhuānkē xuéxiào	专科学校	151
junior high school	=	chūjí zhōngxué	初级中学	151
just now	=	cái	才	86
just now	=	gāng	刚	282

K -

kiss	=	wěn	吻	284
kissed (<i>verb</i>)	=	qīn	亲	285
kiss (<i>noun</i>)	=	qīnwěn	亲吻	285
kitchen	=	chúfáng	厨房	270
kitten, kitty	=	xiǎomāo	小猫	82, 189
knife	=	dāozi	刀子	254
know (a person)	=	rènshi	认识	49, 115
know (something)	=	zhīdao	知道	49, 188

know	=	tíyì	提议	178
know not know*	=	zhī bu zhīdao	知不知道	169
Kungfu movies	=	wǔdǎpiàn	武打片	182
L -				
lady	=	fūrén	夫人	113
lady	=	nǚshì	女士	223
ladies room, women's toilets	=	nǚcèsuǒ	女厕所	226
lamb, mutton	=	yáng ròu	羊肉	254
landlord, landlady	=	fángdōng	房东	271
language (spoken)	=	yǔyán	语言	107
language (written)	=	wénzì	文字	107
large	=	dà	大	244
last	=	shàng	上	86, 92
last month	=	shàng ge yuè	上个月	92
last name, surname, family name	=	xìng	姓	39, 46
last night	=	zuówǎn	昨晚	98
last night	=	zuóyè	昨夜	98
last week	=	shàng ge xīngqī	上个星期	94
last year	=	qùnián	去年	50, 90
lately, recently	=	zuìjìn	最近	86
late / sunset, evening, night	=	wǎn	晚	86
laundry shop, laundromat	=	xǐyīdiàn	洗衣店	276
laundry to be washed	=	yào xǐ de yīfu	要洗的衣服	276
laundry detergent	=	xǐyīfěn	洗衣粉	276
lead	=	dài	带	123
leisure time, spare time	=	kòng	空	88
lend	=	jiè	借	111
learn	=	xué	学	111, 169
leather belt, belt	=	pí dài	皮带	231
leave	=	zǒu	走	127
leave, leaving	=	lí kāi	离开	126
left (<i>past tense of leave</i>)	=	lí kāi le	离开了	98
Let us, Let's	=	Ràng wǒmen	让我们	126, 229
let us, let's	=	wǒmen	我们	250
letter paper, writing paper	=	xìnzhǐ	信纸	173, 205
letter, character, word	=	zì	字	113, 169
letter, letters, mail	=	xìn	信	83, 205

library	=	túshūguǎn	图书馆	98
light (to see by)	=	dēng	灯	272
light bulb, electric lightbulb	=	dēngpào	灯泡	274
like	=	xǐhuan	喜欢	57, 279
like / love (<i>verb</i>)	=	ài	爱	279
like not like*	=	xǐ bù xǐhuan	喜不喜欢	181, 236
lipstick	=	kǒuhóng	口红	224
list	=	dānzi	单子	168
listen	=	tīng	听	113
little sister	=	xiǎomèi	小妹	112, 188
live	=	zhù	住	76
London	=	Lúndūn	伦敦	120
lonely, lonesome	=	jìmò	寂寞	55
lonely, without a friend	=	gūlīnglīng	孤零零	56
long-distance telephone call	=	chángtú diànhuà	长途电话	210
long time	=	cháng shíjiān	长时间	89
long time	=	jiǔ	久	86
Long time no see.	=	Hǎo jiǔ bú jiàn.	好久不见。	41
look for	=	zhǎo	找	98, 163
Los Angeles	=	Luòshānjī	洛杉矶	120, 123
lowercase Roman alphabet	=	xiǎoxiě	小写	167
love / like (<i>verb</i>)	=	ài	爱	72
love (<i>noun</i>)	=	àiqíng	爱情	279
love each other	=	xiāng'ài	相爱	280
love letter	=	qíngshū	情书	281
loveable, likeable / lovely	=	kě'ài	可爱	280
love passionately	=	rè'ài	热爱	280
lover, love person	=	àirén	爱人	281
lover, lovers	=	qíng rén	情人	87
lovers	=	qínglǚ	情侣	285
luck	=	yùn	运	43
luck	=	yùnqì	运气	43
lunch (mid-day meal)	=	wǔfàn	午饭	71, 265
lunch (mid-day meal)	=	zhōngfàn	中饭	265
luggage, baggage	=	xíngli	行李	127

M -

magazine / periodical / journal	=	zázhì	杂志	82, 164
mah-jong	=	májiàng	麻将	188

to mail (<i>verb</i>)	=	yóu	邮	207
mail (collectively)	=	xìnjiàn	信笺	205
mailman, postman	=	yóudìyuán	邮递员	206
major	=	zhǔxiū	主修	151
make work	=	yòng	用	211
make-up (apply, put on)	=	huàzhuāng	化妆	89
man / men	=	nánrén	男人	71
manager	=	jīnglǐ	经理	220
Mandarin	=	Pǔtōnghuà	普通话	112
many	=	duō	多	115, 265
marriage	=	hūnyīn	婚姻	281, 283
married woman / Mrs	=	Tàitai	太太	57, 283
married woman / wife	=	fùrén	妇人	284
marry	=	jiéhūn	结婚	283
martial arts	=	wǔshù	武术	179
massage	=	àn mó	按摩	201
massage	=	tuīná	推拿	243
Masters Degree	=	shuòshì	硕士	143
match, contest	=	bǐsài	比赛	177
mathematics, math	=	shùxué	数学	151
may	=	kěyǐ	可以	218, 254
may	=	huì	会	91
May	=	Wǔyuè	五月	149
me	=	wǒ	我	123, 209
meals	=	fàn	饭	196
meaning	=	yìsī	意思	49
meaning	=	zhǐde	指的	48
measure word for aspirin	=	piàn	片	195
measure word for blanket	=	zhāng	张	230
measure word books, notebooks, etc.	=	běn	本	96, 161
measure word for bottles, jars, beer, jam, etc. / pitcher	=	píng	瓶	244
	=	244
measure word for bouquet of flowers	=	bào	抱	277
measure word for cats	=	zhī	只	82
measure word for computers	=	tái	臺	212
measure word for cup, glass	=	bēi	杯	261
measure word for gloves, mittens	=	zhī	只	75
measure word for kind or sort	=	zhǒng	种	125

measure word for kiss	=	ci	次	101
measure word for letters, mail	=	fēng	封	83, 207
measure word for long strip, pants, skirt, tie, roads, etc.	=	tiáo	条	233
	=	233
measure word for shirt, blouse, jacket, coat	=	jiàn	件	232, 235
	=	232, 235
measure word for pants	=	tiáo	条	233
measure word for paper	=	zhāng	张	83, 125
measure word for people	=	kǒu	口	58, 75
measure word for postage	=	zhāng	张	206
measure word for radio	=	tái	臺	185
measure word for street, roads	=	tiáo	条	272
measure word for room	=	jiān	间	271
measure word for round objects	=	pán	盘	83
measure word for skirt	=	tiáo	条	235
measure word for towels	=	tiáo	条	228
measure word for trees	=	kē	棵	83, 138
measure word for vehicles	=	liàng	辆	60, 82
meat	=	ròu	肉	254
medicine	=	yào	药	196
medicinal herbs	=	cǎoyào	草药	196
meet together, assemble	=	xiāngjù	相聚	152
meet (<i>two people meeting</i>)	=	jiàndào	见到	56
meet (<i>more than two people meeting</i>)	=	jiànmiàn	见面	56
memorize	=	jìshú	记熟	168
mens clothing store	=	nánzhuāngdiàn	男装店	234
men's dormitory	=	nánshēng sùshè	男生宿舍	148
mens lavatory, mens room,	=	náncèsuǒ	男厕所	226
mens toilets, mens restroom	=	náncèsuǒ	男厕所	226
menu	=	càidān	菜单	266
midday	=	shǎngwū	晌午	98
Middle East (of Asia)	=	Zhōngdōng	中东	105
midnight	=	bànyè	半夜	98
midwife	=	zhùchǎnshì	助产士	196
milk	=	niúniǎi	牛奶	263
millionaire	=	bǎiwàn fùwēng	百万富翁	217
mine	=	wǒde	我的	97, 161
minute	=	fēn	分	102
minute	=	fēnzhōng	分钟	102, 265

minutes	=	zhōng	钟	265
mirror	=	jìngzi	镜子	224
Miss / unmarried woman	=	Xiǎojiě	小姐	56, 255
mittens, gloves	=	shǒutào	手套	75
modern	=	xiàndài	现代	130, 247
moment	=	yíxià	一下	89
moment, time, hour	=	shíhou	时候	88
money, Chinese currency	=	rénmínbì	人民币	109
money, cash	=	qián	钱	52, 125
money order	=	huìpiào	汇票	217
month / moon	=	yuè	月	76, 93
monthly	=	ànyuè	按月	93
morning (before 9AM)*	=	jīntiān zǎoshang	今天早上	99, 157
morning (from 9AM till noon)*	=	shàngwǔ	上午	100
morning calisthenics	=	zǎocāo	早操	204
most	=	zuì	最	189, 242
mostly	=	dàduō	大多	108, 116
motel	=	qìchē lǚguǎn	汽车旅馆	126
mother, mama	=	māma	妈妈	64
mother	=	mǔqīn	母亲	64
Mother's Day	=	Mǔqīnjié	母亲节	64
motherly love, maternal love	=	mǔ'ài	母爱	64
mouth	=	zuǐ	嘴	242
movie	=	diànyǐng	电影	182, 183
movie theater, showhouse	=	diànyǐng yuàn	电影院	183
Mr., Mister, Sir	=	Xiānsheng	先生	56, 158
Mrs / married woman	=	Tàitai	太太	57, 283
much	=	dà	大	203
much	=	duō	多	52
much more	=	duō	多	111
music	=	yīnyuè	音乐	184
music group, band	=	yuèduì	乐队	185
must	=	yīnggāi	应该	86, 100
my	=	wǒ	我	97, 276
my	=	wǒde	我的	55, 71
my friend	=	wǒde péngyou	我的朋友	55
My Love, My Darling	=	Qīn'àide	亲爱的	278
My wife and I	=	Wǒ hé tàitai	我和太太	284

N -

name you are called by	=	jiào	叫	39
narcotics, illegal drugs, dope	=	dúpǐn	毒品	193
nation, country	=	guó	国	106
nation, country	=	guójiā	国家	106
nation, people	=	mínzú	民族	106
nationality	=	guójí	国籍	106
need	=	yào	要	98
needs	=	yào	要	61
need	=	xūyào	需要	125, 239
nervous / lose composure	=	jǐnzhāng	紧张	225
new	=	xīn	新	241, 247
new words	=	shēngcí	生词	168
New Year's Day	=	Yuándàn	元旦	140
New Year's Eve	=	Niányè	年夜	140
New York City	=	Niūyuē Chéng	纽约城	90, 120
newly married	=	xīnhūn	新婚	283
next	=	xià	下	85
next door	=	gébi	隔壁	284
next month	=	xià ge yuè	下个月	93
next semester	=	xiàxuéqī	下学期	154
next week	=	xià ge xīngqī	下个星期	94
next week	=	xiàzhōu	下周	94
next year	=	míngnián	明年	90
nice	=	hǎo	好	60
nice.	=	hǎo le.	好了。	276
nice	=	hǎokàn	好看	202, 242
night	=	yèwǎn	夜晚	99
nightclub, pub	=	yèzǒnghuì	夜总会	191
night, evening, sunset / late	=	wǎn	晚	86
night school	=	yèxiào	夜校	152
night university*	=	yèdàxué	夜大学	158
nine, 9	=	jiǔ	九	139
nineth, 9 th	=	jiǔ	九	76
9470	=	jiǔqiān sìbǎi qīshí	九千四百七十	83
not	=	bú	不	51, 196
no, not	=	méi	没	250
not, no	=	méi	没	53

not have	=	méiyǒu	没有	55
No problem., That's all right.	=	Méiguānxi.	没关系。	45
not bad, good	=	bù cuò	不错	133, 242
not easy	=	bù róngyì	不容易	73
Not eaten.	=	Méi chī.	没吃。	101
not have*	=	méiyǒu	没有	262
not like*, don't like	=	bù xǐhuan	不喜欢	230
not right, can't be right	=	bùduì	不对	47
not right, not correct	=	búshì	不是	72
not too good	=	bu tài hǎo	不太好	164
notebook	=	bǐjìběn	笔记本	83, 164
now	=	xiànzài	现在	87, 229
now	=	dào	到	229
number (<i>such as</i> : "no. 5")	=	hào	号	76
nurse	=	hùshì	护士	196
nylon stockings, etc.	=	sīwà	丝袜	234

O -

objects	=	dōngxi	东西	83
o'clock, hour	=	diǎn	点	103
of course	=	dāngrán	当然	93, 158
off/ begin	=	xià	下	220
office	=	bàngāngshì	办公室	172
often	=	chángcháng	常常	87
often	=	jīngcháng	经常	87, 196
Oh My gosh!	=	Āiyā!	哎呀!	65, 198
oil / refuel (<i>verb</i>)	=	jiāyóu	加油	125
oil paintings	=	yóuhuà	油画	223
okay yes / no?*	=	hǎo ma?	好吗?	45, 259
Okay. That will do.	=	Kěyǐ.	可以。	46
okay, will do	=	xíng	行	45, 262
Okay not okay?	=	Xíng bù xíng?	行不行?	45
old, used	=	jiù	旧	247
old person	=	lǎorén	老人	63
older brother	=	gēge	哥哥	66, 139
older sister	=	jiějie	姐姐	66
Olympics, Olympiad	=	Àolínpǐkè Yùndòng huì	奥林匹克运动会	179
on	=	zài	在	73, 172

on	=	shàng	上	230, 273
on trips	=	lǚxíng	旅行	90
once	=	cǒngqián	从前	87
one, 1	=	yī	一	75, 97
one, 1	=	yāo	么	77
one day	=	yītiān	一天	97
100, one hundred	=	yībǎi	一百	75
1,000,087	=	yībǎiwàn bāshíqī	一百万八十七	84
one thousand	=	yī qiān	一千	78
one-way ticket	=	dānchéng piào	单程票	129
only	=	zhǐ	只	75, 97
open	=	dǎ kāi	打开	272
opens	=	kāimén	开门	103
open its doors	=	kāimén	开门	248, 250
or	=	hàishi	还是	187, 258
or	=	huòzhě	或者	183, 185
orange, orange colored	=	júhuángsè	橘黄色	240
ordinal number prefix	=	dì	第	84, 101
ordinary person	=	fánrén	凡人	57
ordinary people, the masses	=	fánfū súǐ	凡夫俗子	57
others	=	biéde	别的	252
other people, others	=	biéren	别人	57
our	=	wǒmende	我们的	84, 168
outdoor games	=	hùwài yùndòng	户外运动	187

P -

Pacific Ocean	=	Tàipíngyáng	太平洋	108
package, parcel	=	bāoguǒ	包裹	207
pair	=	shuāng	双	235
pair of, set of	=	fù	副	135
pair of pants	=	yī tiáo kùzi	一条裤子	233
pancakes	=	jiānbǐng	煎饼	258
pants, trousers	=	kùzi	裤子	233, 234
paper	=	zhǐ	纸	83
paperback book	=	pǔjíběn	普及本	164
parents	=	fùmǔ	父母	56, 65
park (public location)	=	gōngyuán	公园	191
party (for entertainment)	=	pàiduì	派对	191

passport	=	hùzhào	护照	127
pay attention	=	zhùyì	注意	193
pay (money)	=	fù	付	216
pay the bill	=	jiézhàng	结账	215
PC, portable computer	=	shǒutíshì jìsuànjī	手提式计算机	211
PC, portable computer	=	bǐjìběn diànnǎo	笔记本电脑	211
peanut butter and jelly	=	huāshēngjiāng hé guǒjiāng	花生酱和果酱	258
pencil	=	qiānbǐ	铅笔	171
people	=	rén	人	58, 76
people	=	rénmín	人民	84
perfume	=	xiāngshuǐ	香水	244
periodical / journal / magazine	=	zázhì	杂志	82, 164
person	=	rén	人	106
personality	=	xìnggé	性格	57
pet (animal) (<i>noun</i>)	=	chǒngwù	宠物	189
pharmacy, drugstore	=	yàofáng	药房	195
photograph, photo (<i>noun</i>)	=	zhàopiàn	照片	190
pillow	=	zhěntou	枕头	230
pingpong, table tennis	=	pīngpāngqiú	乒乓球	177, 179
pink, pink colored	=	fěnhóngsè	粉红色	72, 240
pizza	=	pīsa	啤酒	258
place	=	dìfang	地方	111
places of historic or scenic beauty	=	míngshèng-gǔjì	名胜古迹	127
plan	=	dǎsuàn	打算	86
plate	=	pánzi	盘子	252
play / get / make / do	=	dǎ	打	100, 177
play (a game)	=	wán(r)	玩儿	95, 97
play (a game)	=	wán	玩	187, 188
play ball	=	dǎ qiú	打球	177
playing cards	=	zhǐpái	纸牌	188
play soccer	=	tī zúqiú	踢足球	180
please / request, ask, beg	=	qǐng	请	46
please (<i>at end of sentences</i>)	=	ba	吧	123
Please have a seat.	=	Qǐngzuò.	请坐。	46
Please may I ask you . . .	=	Qǐngwèn	请问	46
Please take care of yourself.	=	Bǎozhòng.	保重。	42
Please tell me	=	Qǐng gàosu wǒ	请告诉我	47
Please wait a minute.	=	Qǐng děng yì děng.	请等一等	89, 266

P.O. Box	=	yóuzhèng xīnxiāng	邮政信箱	206
poor (not rich)	=	qióng	穷	217
poor people	=	qióngrén	穷人	85
population	=	rénkǒu	人口	119
popular music	=	liúxíng gē qǔ	流行歌曲	185
pork	=	zhūròu	猪肉	254
PC, portable computer	=	shǒutíshì jìsuànjī	手提式计算机	211
post card	=	míngxìnpìàn	明信片	206
post office	=	yóujú	邮局	206
post office box, P.O. Box	=	yóuzhèng xīnxiāng	邮政信箱	206
postage stamp	=	yóupiào	邮票	206
practice	=	liànxí	练习	169
pregnant	=	huáiyùn	怀孕	196
pretty, beautiful	=	hǎokàn	好看	230
previously, before	=	yǐqián	以前	85
price	=	jiàgé	价格	248
profession, trade, career	=	zhíyè	职业	220
professor	=	jiàoshòu	教授	152
property	=	cáichǎn	财产	222
propose marriage to a woman	=	qiúhūn	求婚	286
proposed	=	qiúhūn le	求婚了	286
punctuation	=	biāodiǎn	标点	111
punctuation marks	=	biāodiǎn fúhào	标点符号	165
puppy, young dog	=	xiǎogǒu	小狗	189

Q -

quickly	=	kuài	快	87
quilt	=	bèizi	被子	230
quite	=	hái	还	62
quite	=	hěn	很	86, 191

R -

radicals, Chinese radicals	=	bù shǒu	部首	165
radio	=	shōuyīnjī	收音机	185
radio station	=	guǎngbō diàntái	广播电台	185
rain (<i>verb</i>)	=	xià yǔ	下雨	87
rain heavily, heavy rain	=	dà yǔ	大雨	134
rainy day	=	yǔtiān	雨天	134

RAM, random access memory =	suíjī cúnqǔ jìyìtǐ	随机存取记忆体	212
to reach =	dào	到	123, 249
read books =	kànshū	看书	166
read books =	dúshū	读书	166
read outloud a book =	niànshū	念书	165
read, study =	dú	读	165
read, study =	kàn	看	166
real =	zhēn	真	223, 235
real estate =	fángdìchǎn	房地产	222
really =	zhēnde	真的	244
recently, lately =	zuìjìn	最近	86
record (<i>verb</i>) =	lù	录	182
record (that plays) =	chàngpiàn	唱片	186
record player, phonograph =	diànchàngjī	电唱机	185
red, red colored =	hóngsè	红色	224
reference books =	cānkǎoshū	参考书	166
refrigerator, fridge =	bīngxiāng	冰箱	274
refuel / oil (<i>verb</i>) =	jiāyóu	加油	125
registered letter =	guàhàoxìn	挂号信	207
religion =	zōngjiào	宗教	75
remember =	jìzhù	记住	61, 232
remember =	zhùyì	注意	193
rent =	zū	租	181, 271
reply, answer =	huídá	回答	88
restaurant =	cāntīng	餐厅	266
restaurant (big) =	fàndiàn	饭店	103
restaurant (small cafe) =	fànguǎn(r)	饭馆	266
restaurant waitress =	fúwùyuán	服务员	110
restaurant waiter =	fúwùyuán	服务员	266
restaurant (Western style) =	xīcāntīng	西餐厅	267
retired =	tuìxiū le	退休	220
return =	huítóu	回头	42
review, study again =	fùxí	复习	152
rice (cooked) =	mǐfàn	米饭	258
rich man =	kuòlǎo	阔佬	53
ride (a bicycle) =	qí	骑	128
ride (vehicles) =	zuò	坐	123
riding (vehicles) =	zuò	坐	128

rightside	=	yòubiān	右边	161
road	=	lù	路	272
rock and roll	=	yáogǔnyuè	摇滚乐	186
rode (vehicles)	=	zuò	坐	124
romance	=	luómànshǐ	罗曼史	281
romantic	=	luómàndìkè	罗曼蒂克	141, 282
room	=	fángjiān	房间	128, 271
roommate	=	shìyǒu	室友	272
round	=	yuán	圆	83
round-trip ticket	=	láihuípiào	来回票	120, 129
route	=	lùxiàn	路线	77, 124
ruler (measuring stick)	=	chǐzi	尺子	173
runny nose	=	liú bíti	流鼻涕	200

S -

sad	=	chóu	愁	203
salad	=	shālā	沙拉	259
sales person (man or woman)	=	tuīxiāoyuán	推销员	248
sale prices, reduce prices	=	jiǎnjià	减价	73, 234
sandwich	=	sānmíngzhì	三明治	258
San Francisco	=	Jiùjīnshān	旧金山	90, 123
Santa Claus	=	Shèngdàn Lǎorén	圣诞老人	138
savings (money in bank)	=	chǔjīn	储金	218
say	=	shuō	说	53, 250
school	=	xuéxiào	学校	152
school dropout	=	chuòxuéshēng	辍学生	148
school tuition	=	xuéfèi	学费	153
school year, academic year	=	xuénián	学年	153
science	=	lǐkē	理科	153
scissors	=	jiǎndāo	剪刀	174
scrambled eggs	=	chǎojīdàn	炒鸡蛋	259
2nd Hanzi tone / high-rising tone	=	Èr Shēng	二声	170
seafood	=	hǎixiān	海鲜	256
second	=	dì èr	第二	84
secondhand clothing store	=	jiùyīpù	旧衣铺	233
secondhand goods, used	=	jiùhuò	旧货	249
secondhand goods store, used	=	jiùhuòtān	旧货摊	249
see	=	jiàn	见	42
see you off	=	sòng sòng	送送	42

See you soon.	=	Huítóu jiàn.	回头见。	42
See you tomorrow.	=	Míngtiān jiàn.	明天见。	42
sell	=	mài	卖	245
sell not sell*	=	mài bù mài	卖不卖	190
semester, school term	=	xuéqī	学期	86
semester hours, credits, units	=	xuéfēn	学分	154
send a fax	=	fā chuánzhēn	发传真	172
send a letter	=	jì	寄	207
seven, 7	=	qī	七	77
74,800	=	qīwàn sìqiān bābǎi	七万四千八百	83
several	=	jǐgē	几个	247
several years	=	jǐnián	几年	91
set of, pair of	=	fù	副	135
sexy, sex appeal	=	xìnggǎn	性感	285
sexy girl	=	lànmèi	辣妹	287
shall, will (future tense)	=	yào	要	90, 93
shampoo	=	xǐfàjīng	洗发精	240
shave (face)	=	guā	刮	237
she	=	tā	她	62, 69
sheet of paper	=	zhǐ	纸	173
a sheet of paper	=	yīzhāng	一张	218
shirt	=	chènshān	衬衫	235
shoe store, shoe shop	=	xiédiàn	鞋店	249
shower	=	línàyù	淋浴	227
shoe, shoes	=	xié	鞋	73, 235
shoe store, shoe shop	=	xiédiàn	鞋店	249
shop (noun)	=	pùzi	铺子	248
shopping	=	mǎi dōngxi	买东西	249
should	=	yīnggāi	应该	140, 191
should	=	gāi	该	85
should	=	děi	得	245
shower	=	línàyù	淋浴	227
shrimp	=	xiā	虾	256
sick	=	bìng	病	86, 197
sickness, disease, illness	=	bìng	病	197
side job	=	fùyè	副业	221
simplified Chinese Characters	=	jiǎntǐzì	简体字	114
since	=	zìcóng	自从	101

sing, singing	=	chànggē	唱歌	186
Singapore	=	Xīnjiāpō	新加坡	91, 120
single room	=	dānrénjiān	单人间	128
sisters	=	jiěmèi	姐妹	66, 119
sister (older)	=	jiějie	姐姐	66
sister (younger)	=	mèimei	妹妹	66
situation	=	qíng kuàng	情况	51
six, 6	=	liù	六	77
6 o'clock	=	liùdiǎn	六点	175
size (measurement)	=	chǐcùn	尺寸	225
size (<i>such as</i> : "size 6")	=	hào	号	225
skirt	=	qúnzi	裙子	235
sleep / rest with eyes closed	=	shuì	睡	230
sleep (<i>past perfect tense</i>), slept	=	shuìjiào	睡觉了	98
slowly	=	màn	慢	48
small / unimportant / young	=	xiǎo	小	269
smile	=	xiàoróng	笑容	202, 242
smoke cigarettes, cigar, pipe	=	chōuyān	抽烟	194
smoking area	=	xīyānqū	吸烟区	194
sneeze	=	dǎpēntì	打喷嚏	200
snow (<i>verb</i>)	=	xiàxuě	下雪	87
so	=	zhēn	真	176
so	=	hǎo	好	224
so	=	tài	太	254
soap	=	fěizào	肥皂	197, 227
soccer	=	zúqiú	足球	179
soccer match	=	zúqiú bǐsài	足球比赛	179
socks	=	wàzi	袜子	235
soda pop	=	qìshuǐ	汽水	262
sofa	=	shāfā	沙发	230
some other day	=	gǎitiān	改天	97
son	=	érzi	儿子	139, 169
sons and daughters	=	érnǚ	儿女	61
song	=	gē	歌	183
soon	=	kuài	快	88
sore muscles or bones	=	jīròu suānténg	肌肉酸疼	201
sore throat	=	hóulóngténg	喉咙疼	202
Sorry.	=	Duibuqǐ.	对不起。	49, 262
soup	=	tāng	汤	253

SouthEast Asia	=	Dōngnányà	东南亚	86, 105
soymilk	=	dòujiāng	豆浆	261
soy sauce	=	jiàngyóu	酱油	258
spaghetti, noodles	=	miàntiáo	面条	259
Spanish class	=	Xibānyāyǔ bān	西班牙语班	145
spare time, leisure time	=	kòng	空	88
spare time, leisure time	=	yúxiá	余暇	177
speak	=	jiǎng màn	慢	48
speak	=	shuō	说	107, 112
speak	=	shuōhuà	说话	111
speak slowly	=	jiǎng màn	慢讲	48
spoon	=	sháozi	勺子	252
sports	=	yùndòng	运动	175, 177
spring, springtime (season)	=	chūntiān	春天	91
Spring Festival, Chinese New Year	=	Chūnjié	春节	115
stairs	=	lóutī	楼梯	269
standard of living	=	shēnghuó shuǐzhǔn	生活水准	218
start, begin	=	kāishǐ	开始	85
stay	=	dāi	呆	86, 107
steak, beefsteak	=	niúpái	牛排	255
still	=	hái	还	53, 101
still	=	háishi	还是	196
stir-fry noodles	=	chǎomiàn	炒面	257
stir-fry rice / fried rice	=	chǎofàn	炒饭	257
stir-fry vegetable or meat	=	chǎocài	炒菜	257
stock market	=	gǔpiào shìchǎng	股票市场	222
stomach ache, tummy ache	=	wèiténg	胃疼	201
store (place to buy things)	=	shāngdiàn	商店	250, 276
story of a building (floor)	=	lóu	楼	76
stove	=	huǒlú	火炉	274
street	=	jiē	街	272
stress	=	yāilǐ	压力	203
student	=	xuéshēng	学生	146, 154
student dorms	=	xuéshēng sùshè	学生宿舍	147, 270
student identity card	=	xuéshēngzhèng	学生证	154
student studying abroad	=	liúxuéshēng	留学生	91
study, read	=	dú	读	165
study	=	xué	学	116
study, studying, learn, learning =	=	xuéxí	学习	155

studies abroad	=	liúxué	留学	108
stuffy nose, nasal congestion	=	bíse	鼻塞	200
sugar	=	táng	糖	256
summer, summertime	=	xiàtiān	夏天	137
summer school	=	shǔqībān	暑期班	153
summer vacation	=	shǔjià	暑假	137
sunset, evening, night / late	=	wǎn	晚	86
sunglasses	=	mòjìng	墨镜	135
suntan lotion	=	fángshài jì	防晒剂	135
supper, dinner	=	wǎnfàn	晚饭	265
surprisingly	=	cái	才	235
Sure.	=	Hǎo a.	好啊。	52
last name, surname, family name	=	xìng	姓	39, 46
sweets, candy	=	tángguǒ	糖果	256
sweet-and-sour	=	tángcù	糖醋	259
sweetheart	=	qíng rén	情人	277, 281
swim, swimming	=	yóuyǒng	游泳	137, 180
swimming pool	=	yóuyǒngchí	游泳池	126, 180
swimsuit	=	yóuyǒngyī	游泳衣	181

T -

table, desk	=	zhuōzi	桌子	270, 273
Taiwan	=	Táiwān	台湾	114
take	=	bǎ	把	108
take	=	ná	拿	218
take	=	dài	带	232, 233
takes	=	yào	要	89, 128
talk, chat	=	xiántán	闲谈	183
talk, chat	=	tán	谈	58
talked, chatted	=	tán guò huà le	谈过话了	58
talk, chat	=	tán yì tán	谈一谈	58
tape recorder	=	lùyīnjī	录音机	186
task, job	=	shì	事	221
taste	=	wèidào	味道	242
taxi	=	chūzū qìchē	出租汽车	129
TB, tuberculosis	=	fèijiéhé	肺结核	193
tea	=	chá	茶	261
teach	=	jiāo	教	177

teach according to the student's ability and aptitude	=	yīncái shījiào	因材施教	155
teacher	=	jiāoshī	教师	151, 156
teacher	=	lǎoshī	老师	155
teachers	=	lǎoshī	老师	156
technical school	=	gōngyè xuéxiào	工业学校	156
teenagers	=	qīngshàonián	青少年	63
teeth, tooth	=	yáchǐ	牙齿	202
telephone (<i>noun</i>)	=	diànhuà	电话	208
telephone (<i>verb</i>), to call	=	dǎ diànhuà	打电话	209
telephone booth	=	diànhuàtíng	电话亭	210
telephone busy signal	=	Zhànxiàn.	占线。	210
telephone call (long-distance)	=	chángtú diànhuà	长途电话	210
telephone calling card	=	diànhuàkǎ	电话卡	210
telephone directory	=	diànhuàbù	电话簿	209
telephone number	=	diànhuà hàomǎ	电话号码	77, 210
television, TV	=	diànshì	电视	183
tell	=	gàosu	告诉	47
tell	=	shuō	说	176
ten, 10	=	shí	十	69, 168
ten million fifty, 10,000,50	=	yīqiānwàn wǔshí	一千万五十	84
10 o'clock	=	shídiǎn	十点	100, 103
tennis	=	wǎngqiú	网球	100, 181
tennis court	=	wǎngqiúchǎng	网球场	126
tennis shoes, sneakers	=	qiúxié	球鞋	236
test, examination, exam	=	kǎoshì	考试	86, 100
test paper, examination paper	=	kǎojiàn	考卷	157
Test of English as a Foreign Language, TOEFL	=	tuōfú cèyàn	托福测验	157
test (unannounced), pop quiz	=	chōukǎo	抽考	157
text	=	kèwén	课文	157
textbook	=	kèběn	课本	158
textbook	=	jiàokēshū	教科书	158
Thank you.	=	Xièxie nǐ.	谢谢。	44, 54
thanks	=	xièxie	谢谢	44
Thanks a lot.	=	Duōxiè.	多谢。	44
Thanksgiving Day	=	Gǎn'Ēnjié	感恩节	141
That	=	Nà	那	153, 232
that	=	nàxiē	那些	273
that	=	nè	那	99, 163

that	=	nèi	那	168
That's all right.	=	Bú kèqì.	不客气。	44
That's all right.	=	Méiguānxi.	没关系。	45
That is	=	Nà shì	那是	228
That night	=	Nè ge yèwǎn	那个夜晚	99
That's right.	=	Duì le.	对了。	47
That was	=	Nà shì	那是	153
them	=	tāmen	他们	140, 191
there	=	nàlǐ	那里	119
there has	=	yǒu	有	58
there is	=	yǒu	有	162
there are	=	yǒu	有	82
there were no	=	méiyǒu	没有	94
therefore	=	suǒyǐ	所以	196, 230
thesaurus / dictionary	=	cídiǎn	辞典	162
these	=	zhèxiē	这些	61, 165
thesis	=	bìyè lùwén	毕业论文	166
they	=	tāmen	他们	62, 119
thing	=	dōngxi	东西	172
things	=	dōngxi	东西	116, 247
think	=	juéde	觉得	60, 124
think	=	xiǎng	想	265
third, 3 rd	=	dì sān	第三	272
3rd Hanzi tone / falling-rising tone	=	Sānshēng	三声	170
thirsty	=	kě	渴	264
thirteen, 13	=	shí sān	十三	82
thirty, 30	=	sānshí	三十	102
thirty minutes, 30 minutes	=	sānshí fēnzhōng	三十分	102
this	=	zhè	这	47, 207
this	=	zhèi	这	93, 210
This can't be right.	=	Zhè bùduì.	这不对。	47
today's afternoon*	=	jīntiān xiàwǔ	今天下午	45, 180
this afternoon	=	45, 180
This is	=	Zhè shì	这是	109
this month	=	zhè ge yuè	这个月	93
this month	=	běnyuè	本月	93
today's morning*	=	jīntiān zǎoshang	今天早上	99
this morning	=	99
this place	=	zhèlǐ	这里	271

this thing	=	zhè ge dōngxi	这个东西	172
this week	=	zhè ge xīngqī	这个星期	94
this week	=	běnzhōu	本周	94
this year	=	jīnnián	今年	91
those	=	nǎxiē	那些	167
those	=	nèixiē	那些	166
three, 3	=	sān	三	125
throughout the year	=	zhōngnián	终年	91
thunder and lightning	=	dǎléi hé diànguāng	打雷和电光	135
Thursday	=	Xīngqīsi	星期四	141
time	=	shí	时	137, 277
time, moment, hour	=	shíhou	时候	88
time (<i>noun</i>)	=	shíjiān	时间	89, 221
tired	=	lèi	累	99, 237
tired	=	lèi le	累了	71
to	=	duì	对	179, 197
to (listen to)	=	tīng	听	184
toast (bread)	=	kǎomiànbāo	烤面包	256
toaster	=	kǎomiànbāojī	烤面包机	275
today	=	jīntiān	今天	71, 100
today's afternoon*	=	jīntiān xiàwǔ	今天下午	96, 164
today's evening*	=	jīntian wǎnshang	今天晚上	88
this evening, tonight	=	88
today's morning*, this morning	=	jīntiān zǎoshang	今天早上	99, 157
	=	99, 157
TOEFL	=	tuōfú cèyàn	托福测验	157
together	=	yìqǐ	一起	119, 254
toilet paper	=	wèishēngzhǐ	卫生纸	228
Tokyo	=	Dōngjīng	东京	91, 121
tomato ketchup	=	fānqiéjiàng	番茄酱	255
tomorrow	=	míngtiān	明天	42, 71
tomorrow early morning*	=	míngtiān zǎoshang	明天早上	86, 100
tonight	=	jīnwǎn	今晚	99, 184
too	=	tài	太	203
Too bad!	=	Zāo gāo!	糟糕!	52
Too expensive!	=	Tài guì le!	太贵了!	250
too much	=	tài dà	太大	203
too much	=	tài duō	太多	203
tools / appliances	=	yòngjù	用具	274
teeth, tooth	=	yáchǐ	牙齿	202

tooth ache	=	yáténg	牙疼	203
toothbrush	=	yáshuā	牙刷	241
toothpaste	=	yágāo	牙膏	242
Toronto	=	Duōlúnduō	多伦多	121, 123
towel	=	máojīn	毛巾	228
tour group	=	lǚyóutuán	旅游团	129
tourist	=	lǚkè	旅客	130
tournament, competition	=	bǐsài	比赛	177
toy	=	wánjù	玩具	245
toy store	=	wánjù diàn	玩具店	250
trade, career, profession	=	zhíyè	职业	220
traditional Chinese Characters	=	fántǐzì	繁体字	114
train	=	hùochē	火车	96, 128
train station	=	hùochē zhàn	火车站	130
translate, translator	=	fānyì	翻译	108
travel, go on trips	=	lǚxíng	旅行	90, 130
travelling	=	lǚxíng	旅行	105
travel agency	=	lǚxíngshè	旅行社	130
traveler's check	=	lǚxíng zhīpiào	旅行支票	131
treat	=	qǐng	请	71
treating	=	qǐng	请	255
tree	=	shù	树	83, 138
t-shirt	=	tīxuè shān	T-恤衫	236
tummy ache, stomach ache	=	wèiténg	胃疼	201
tuna fish, tuna	=	wěi yú	鲑鱼	258
turkey	=	huǒjī	火鸡	141
turned in	=	jiǎole	交了	157
turn off	=	guān	关	228
turn on, switch on	=	kāi	开	272
TV channel	=	píndào	频道	182
twelve, 12	=	shí èr	十二	82
twenty one, 21	=	èrshíyī	二十一	82
twenty six, 26	=	èrshiliù	二十六	161
two, 2	=	èr	二	77
two	=	liǎng	两	230
two, 2 (with measure word)	=	liǎng ge	两个	72, 205
type, typing (<i>verb</i>)	=	dǎzì	声字	167
typing	=	dǎde	打得	167
typewriter	=	dǎzìjī	打字机	174

U -

umbrella	=	yǔsǎn	雨伞	136
uncle (father's older brother)	=	bóbo	伯伯	70, 206
uncle (father's older brother)	=	bófù	伯父	71
uncle (father's younger brother)	=	shūshu	叔叔	71, 141
Understand?	=	Dǒng ma?	懂吗?	47
understand (yes)	=	dǒng	懂	47
understand (yes)	=	míngbai	明白	48
uneducated person / people	=	cūrén	粗人	158
unemployed	=	shīyè	失业	221
unimportant / small / young	=	xiǎo	小	269
university, college	=	dàxué	大学	158
university student	=	dàxuéshēng	大学生	159
University of Utah ***	=	Yóutā Dàxué ***	犹他大学	146
United States / USA	=	Měiguó	美国	163
United States history book	=	Měiguó de shǐshū	美国的史书	163
unmarried woman / Miss	=	Xiǎojiě	小姐	56, 255
up there	=	shàngbian	上边	172
uppercase Roman alphabet	=	dàxiě	大写	167
us	=	wǒmen	我们	126, 232
use	=	yòng	用	63, 216
using	=	yòng	用	197
used book	=	jiùshū	旧书	167
used bookstore	=	jiùshūdiàn	旧书店	168
used clothing store	=	gùyīpù	估衣铺	249
using	=	yòng	用	111, 197
usually	=	jīngcháng	经常	89, 260
usually	=	tōngcháng	通常	89
Utah ***	=	Yóutā ***	犹他	146
Utah University ***	=	Yóutā Dàxué ***	犹他大学	146

V -

vacant	=	kòng	空	128
vacation	=	jiàqī	假期	131
vacuum cleaner	=	xīchénqì	吸尘器	275
Vancouver	=	Wēngēhuá	温哥华	115, 121
Valentine's Day	=	Qíng rén jié	情人节	141, 277
vegetable	=	shūcài	蔬菜	259

vegetarian	=	chīsùde	吃素的	260
vegetarian food	=	sùshí	素食	260
very	=	hěn	很	66, 237
very	=	fēicháng	非常	66, 243
very	=	hái	还	62
very bad (medical problem)	=	lìhài	厉害	198
very easy	=	hěn róngyì	很容易	181
very much in love	=	shēnshēn xiāng' ài	深深相爱	280
very well	=	hěn hǎo	很好	169
video camera	=	shèxiàngjī	摄像机	181
video cassette recorder, VCR	=	lùfàngyǐngjī	录放影碟	182
video cassette tape	=	lùyǐngdài	录影带	182
video game, computer game	=	diàndòng yóuxì	电动游戏	188
video tape record (<i>verb</i>)	=	lù	录	182
virus	=	bìngdú	病毒	197
viruses, germs, bacteria	=	bìngjūn	病菌	197
visa	=	qiānzhèng	签证	127
vision	=	yǎnlì	眼力	70
visit	=	jiàn	见	42
visited	=	qùguo	去过	90, 92
visiting relatives	=	tànqīn	探亲	112
vitamins	=	wéitāmìng	维他命	97
vocabulary	=	cíhuì liàng	词汇量	168
vocabulary / new word	=	shēngcí	生词	168
vocational school	=	zhíyè xuéxiào	职业学校	159
vocational training	=	zhíyè xùnliàn	职业训练	159
volleyball	=	páiqiú	排球	181
W -				
waist	=	yāo	腰	225
waist	=	yāowéi	腰围	225
wait	=	děng	等	89
wait just a minute	=	děng yì děng	等一等	89
restaurant waitress	=	fúwùyuán	服务员	267
restaurant waiter	=	fúwùyuán	服务员	266, 267
wake up	=	juéxǐng	觉醒	231
wake up, woke up (self)	=	xǐnglái	醒来	99, 231
wake up, woke up (someone)	=	jiàoxǐng	叫醒	231
want	=	yào	要	254

want not want	=	yào bù yào	要不要	265
want	=	xiǎng yào	想要	211
wants	=	yào	要	59, 148
wants and hopes for	=	xiǎng yào	想要	185
was	=	shì	是	77, 246
washing machine	=	xǐ yī jī	洗衣机	276
wastebasket	=	zì zhǐ lǒu	字纸篓	269
watch	=	kàn	看	140, 182
water (<i>noun</i>)	=	shuǐ	水	264
we	=	wǒ men	我们	58
wear clothes, put on clothes	=	chuān	穿	110, 233
weather	=	tiān qì	天气	136
wedding date	=	hūn qī	婚期	287
Wednesday	=	Xīngqī sān	星期三	152
week	=	xīngqī	星期	85, 95
week	=	zhōu	周	84
weekday	=	xīngqī	星期	100
weekday which*	=	xīngqī jǐ	星期几	100
weekend	=	zhōu mò	周末	95
weekly	=	měi zhōu	每周	95
weekly meeting	=	zhōu huì	周会	96
weight	=	zhòng liàng	重量	225
weight-lifting	=	jǔ zhòng	举重	181
welcome	=	huān yíng	欢迎	41
well-being and happiness	=	xìng fú	幸福	43, 283
went to	=	qù le	去了	112
went to see	=	qù kàn le	去看了	179
were	=	shì	是	87
Western clothes	=	yáng fú	洋服	236
Western style,	=	Xī shì	西式	109
Western-style clothes	=	Xī zhuāng	西装	110, 233
Western style restaurant	=	Xī cān tīng	西餐厅	110
what	=	shén me	什么	46, 50
what	=	nǎ	哪	97, 106
what	=	nǎ xiē	哪些	147
what	=	nǎ yī mén	哪一门	147
what (number of)	=	jǐ	几	76
What about you?	=	Nǐ ne?	你呢?	150
What are you going to do?	=	Zěn me bàn?	怎么办?	50

what day	=	xīngqī jǐ?	星期几?	90
What do you mean?	=	Nǐ zhǐde shì shénme?	你指的是什么?	48
What does this word mean?	=	Zhège cí shì shénme yìsi?	这个词是什么意思?	49
what month	=	jǐ yuè	几月	93
what time	=	jǐ diǎn	几点	220, 266
What time is it?	=	Jǐ diǎn le?	几点了?	103
when	=	shénme shíhou	什么时候	50, 115
where	=	nǎr	哪儿	50, 98
where	=	zài nǎr	再哪儿	121
Where we are	=	Zhèlǐ	这里	248
which	=	jǐ	几	90, 95
which	=	nǎ	哪	106, 124
which date	=	jǐ hào?	几号?	90
which one	=	nǎge	哪个	185
which week	=	xīngqī jǐ	星期几	95
white, white-colored	=	báisè	白色	234, 235
why	=	wèishénme	为什么	51, 101
Why not?	=	Wèishénme bù?	为什么不?	51
wife	=	tàitai	太太	97, 284
wife	=	qīzi	妻子	284
wife	=	fūren	夫人	284
will, shall (future tense)	=	yào	要	90, 93
will	=	huì	会	266
will do, okay	=	xíng	行	45, 262
will go to	=	yào qù	要去	90
will will not*	=	yào bù yào	要不要	177
wind, windy	=	fēng	风	136
window	=	chuānghu	窗户	272
window shopping	=	guàngjiē	逛街	216, 250
winter, wintertime	=	dōngtiān	冬天	137
wishing	=	zhù	祝	43
Wishing you good luck!	=	Zhù nǐ hǎo yùn!	祝你好运!	43
with	=	hé	和	58, 261
with	=	gēn	跟	245, 254
with me	=	gēn wǒ	跟我	283
with you	=	hé nǐ	和你	58
without a friend	=	gūlǐnglǐng	孤零零	56
wake up, woke up (self)	=	xǐnglái	醒来	99

woke up	=	xǐng le	醒了	231
woman	=	nǚren	女人	73, 234
woman, womanfolk	=	fùnǚ	妇女	72
woman, female /	=	fùren	妇人	72
womanhood	=	fùdao	妇道	73
women's toilets, ladies room	=	nǚcèsuǒ	女厕所	226
women's dormitory	=	nǚshēng sùshè	女生宿舍	147
word	=	zì	字	163
words, phrases	=	cí	词	49, 168
work, job, employment	=	gōngzuò	工作	97, 219
work, works	=	gōngzuò	工作	97, 219
work, do	=	zuò	做	91
work as / accepts	=	dāng	当	110, 221
work as	=	dōudāng	都当	156
women's lavatory, restroom	=	nǚcèsuǒ	女厕所	226
worry	=	dānxīn	担心	203
worried	=	chóu	愁	203
would like	=	xiǎng	想	176
would like not like*	=	xiǎng bù xiǎngyào	想不想要	259
would like	=	xiǎngyào	想要	230
wristwatch	=	shǒubiāo	手表	244
writes	=	xiě	写	169
write a composition	=	zuòwén	作文	162
write a receipt	=	kāi fāpiào	开发票	248
writing	=	xiě	写	166
writing	=	xiězuò	写作	169
writing paper, letter paper	=	xìnzhi	信纸	173, 205
written character or letter	=	Hànzì	汉字	169
written language	=	shūxiě yǔyán	书写语言	169
wrong	=	cuò le	错了	124, 163

X -

Xerox, copy machine	=	fùyìn jī	复印机	174
---------------------	---	----------	-----	-----

Y -

year	=	nián	年	77
year after next	=	hòunián	後年	91
year before last	=	qiánnián	前年	91
years old (age)	=	sui	岁	69, 75

yellow, yellow colored	=	huángsè	黄色	164
yesterday	=	zuótiān	昨天	101
yesterday morning	=	zuótiān zǎoshang	昨天早上	101
yen (Japanese dollar)	=	Riyuán	日元	109
Yes. / right	=	shìde	是的	53, 278
Yes you may. / Yes you can.	=	Kěyǐ.	可以。	46, 54
yes no? (at end of sentences)*	=	ma?	吗?	52
you (singular)	=	nǐ	你	70
you (singular & plural)	=	nín	您	195
you (plural)	=	nǐmen	你们	129
You and I	=	Nǐ gēn wǒ	你跟我	286
You come back.	=	Nǐ huílai ba.	你回来吧。	43
young, youthful	=	niánqīng	年轻	62
young / small / unimportant	=	xiǎo	小	62, 88
young people	=	qīngnián	青年	63
young person	=	niánqīngrén	年轻人	62
young children	=	xiǎo háizi	小孩子	62
younger brother	=	dìdi	弟弟	66
younger sister	=	mèimei	妹妹	66
your	=	nǐ	你	231
your	=	nǐde	你的	39, 106
your	=	nǐmende	你们的	76
yours	=	nǐde	你的	97

Z -

zero, 0	=	lǐng	零	76
zipcode	=	yóudi qūhào	邮递区号	207
zoo	=	dòngwùyuán	动物园	125, 190

* = This is not the way it is said in English. Chinese translation (into English) is used here.

NOTE: Only words used in sentences are listed in the main glossaries. Additional words (not used in sentences) may be found under appropriate headings throughout the book.

*** See Customization Offer after the Glossaries.

NOTE: The printed hardcopy BOOK has both Traditional Characters and Simplified Characters. The blank space above is for the Traditional Characters.

NOTES